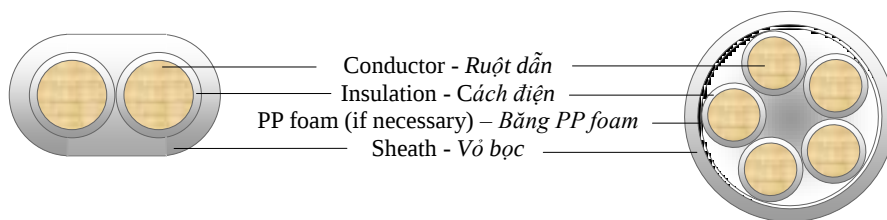


VCTF – 300/500 V Flexible cables (cords)

• Construction of cable - Cấu trúc



No. of cores Số ruột	Nominal area Tiết diện danh định	Conductor Ruột dẫn		Thickness of insulation Chiều dày cách điện Specified value Giá trị quy định	Thickness of sheath Chiều dày vỏ bọc Specified value Giá trị qui định	Max. conductor resistance Điện trở ruột dẫn lớn nhất (20°C)	Minimum insulation resistance Điện trở cách điện nhỏ nhất (70°C)	Mean overall diameter Đường kính ngoài trung bình		Approx. weight Trọng lượng gần đúng
		Composition Cấu tạo	Diameter Đường kính					Lower limit Giới hạn dưới	Upper limit Giới hạn trên	
—	mm ²	No/mm	mm	Mm	mm	Ω/Km	MΩ.Km	mm	mm	Kg/Km
2	0,75	24/0,20	1,14	0,6	0,8	26,0	0,011	5,7 hoặc 3,7 x 6,0	7,2 hoặc 4,5 x 7,2	62 53
	1	32/0,20	1,32	0,6	0,8	19,5	0,010	5,9 hoặc 3,9 x 6,2	7,5 hoặc 4,7 x 7,5	81 61
	1,5	30/0,25	1,6	0,7	0,8	13,3	0,010	6,8	8,6	106
	2,5	50/0,25	2,0	0,8	1,0	7,98	0,009	8,4	10,6	156
	4	56/0,30	2,6	0,8	1,1	4,95	0,007	9,7	12,1	215
	6	84/0,30	3,5	0,8	1,2	3,30	0,0067	11,3	13,5	298
3	0,75	24/0,20	1,14	0,6	0,8	26,0	0,011	6,0	7,6	83
	1	32/0,20	1,32	0,6	0,8	19,5	0,010	6,3	8,0	95
	1,5	30/0,25	1,6	0,7	0,9	13,3	0,010	7,4	9,4	131
	2,5	50/0,25	2,0	0,8	1,1	7,98	0,009	9,2	11,4	199
	4	56/0,30	2,6	0,8	1,1	4,95	0,007	10,3	12,8	263
	6	84/0,30	3,5	0,8	1,4	3,30	0,0067	11,9	14,8	379
4	0,75	24/0,20	1,14	0,6	0,8	26,0	0,011	6,6	8,3	98
	1	32/0,20	1,32	0,6	0,9	19,5	0,010	7,1	9,0	119
	1,5	30/0,25	1,6	0,7	1,0	13,3	0,010	8,4	10,5	163
	2,5	50/0,25	2,0	0,8	1,1	7,98	0,009	10,1	12,5	240
	4	56/0,30	2,6	0,8	1,2	4,95	0,007	11,5	14,3	327
	6	84/0,30	3,5	0,8	1,4	3,30	0,0067	13,1	16,2	471
5	0,75	24/0,20	1,14	0,6	0,9	26,0	0,011	7,4	9,3	121
	1	32/0,20	1,32	0,6	0,9	19,5	0,010	7,8	9,8	141
	1,5	30/0,25	1,6	0,7	1,1	13,3	0,010	9,3	11,6	205
	2,5	50/0,25	2,0	0,8	1,2	7,98	0,009	11,2	13,9	293
	4	56/0,30	2,6	0,8	1,3	4,95	0,007	12,8	15,9	402
	6	84/0,30	3,5	0,8	1,4	3,30	0,0067	14,3	17,7	566

Note:

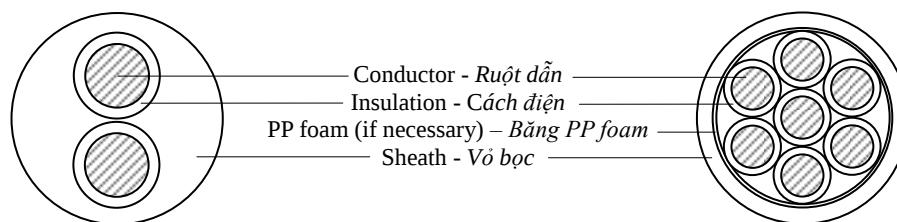
CC : Circular Compacted Stranded Conductor - Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt
 Nguyên liệu : Lead Free - không chì
 VCTF : PVC insulated cabtyre round cord - dây tròn cách điện PVC
 VCTFK : PVC insulated cabtyre oval cord - dây oval cách điện PVC

• Specification - Đặc tính kỹ thuật

- Reference standart : IEC 60227-5 (TCVN 6610-5)
- Rated voltage U_0/U : 300/500 V.
- Conductor Stranding : Class 5 conductors
- Voltage test : 2000V / 5 min.
- Maximum conductor temperature in normal use: 70°C.
- Tiêu chuẩn áp dụng : IEC 60227-5 (TCVN 6610-5)
- Cấp điện áp U_0/U : 300/500 V.
- Ruột dẫn : Ruột dẫn cấp 5.
- Điện áp thử : 2000 V/ 5 phút
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường: 70°C.

VCTF – 300/500 V Flexible cables (cords)

• Construction of cable - Cấu trúc



No. of cores Số ruột	Nominal area Tiết diện danh định	Conductor Ruột dẫn		Thickness of insulation Chiều dày cách điện Specified value Giá trị quy định	Thickness of sheath Chiều dày vỏ bọc Specified value Giá định qui định	Max. conductor resistance Điện trở ruột dẫn lớn nhất (20°C)	Minimum insulation resistance Điện trở cách điện nhỏ nhất (70°C)	Mean overall diameter Đường kính ngoài trung bình		Approx. weight Trọng lượng gần đúng
		Composition Cấu tạo	Diameter Đường kính					Lower limit Giới hạn dưới	Upper limit Giới hạn trên	
—	mm ²	No/mm	mm	Mm	mm	Ω/Km	MΩ.Km	mm	mm	Kg/Km
2	0,5	16/0,2	0,9	0,6	0,7	39,0	0,013	5,2	6,6	58
	0,75	24/0,2	1,1	0,6	0,8	26,0	0,011	5,7	7,2	71
	1	32/0,2	1,3	0,6	0,8	19,5	0,010	5,9	7,5	82
	1,5	30/0,25	1,6	0,7	0,8	13,3	0,010	6,8	8,6	108
	2,5	50/0,25	2,0	0,8	0,9	7,98	0,009	8,2	10,3	154
3	0,5	16/0,2	0,9	0,6	0,7	39,0	0,013	5,5	7,0	67
	0,75	24/0,2	1,1	0,6	0,8	26,0	0,011	6,0	7,6	84
	1	32/0,2	1,3	0,6	0,8	19,5	0,010	6,3	8,0	97
	1,5	30/0,25	1,6	0,7	0,9	13,3	0,010	7,4	9,4	134
	2,5	50/0,25	2,0	0,8	1,0	7,98	0,009	9,0	11,2	197
4	0,5	16/0,2	0,9	0,6	0,8	39,0	0,013	6,2	7,9	84
	0,75	24/0,2	1,1	0,6	0,8	26,0	0,011	6,6	8,3	100
	1	32/0,2	1,3	0,6	0,8	19,5	0,010	6,9	8,7	116
	1,5	30/0,25	1,6	0,7	0,9	13,3	0,010	8,2	10,2	161
	2,5	50/0,25	2,0	0,8	1,1	7,98	0,009	10,0	12,5	244
5	0,5	16/0,2	0,9	0,6	0,8	39,0	0,013	6,8	8,6	99
	0,75	24/0,2	1,1	0,6	0,9	26,0	0,011	7,4	9,3	123
	1	32/0,2	1,3	0,6	0,9	19,5	0,010	7,8	9,8	143
	1,5	30/0,25	1,6	0,7	1,0	13,3	0,010	9,1	11,4	203
	2,5	50/0,25	2,0	0,8	1,0	7,98	0,009	11,0	13,7	292
6	0,5	16/0,2	0,9	0,6	0,9	39,0	0,013	7,6	9,6	118
	0,75	24/0,2	1,1	0,6	0,9	26,0	0,011	8,1	10,1	142
	1	32/0,2	1,3	0,6	1,0	19,5	0,010	8,7	10,8	177
	1,5	30/0,25	1,6	0,7	1,1	13,3	0,010	10,2	12,6	241
	2,5	50/0,25	2,0	0,8	1,2	7,98	0,009	12,2	15,1	347
7	0,5	16/0,2	0,9	0,6	0,9	39,0	0,013	8,3	10,4	126
	0,75	24/0,2	1,1	0,6	1,0	26,0	0,011	9,0	11,3	157
	1	32/0,2	1,3	0,6	1,0	19,5	0,010	9,5	11,8	189
	1,5	30/0,25	1,6	0,7	1,2	13,3	0,010	11,3	14,1	266
	2,5	50/0,25	2,0	0,8	1,3	7,98	0,009	13,6	16,8	383
12	0,5	16/0,2	0,9	0,6	1,1	39,0	0,013	10,4	12,9	213
	0,75	24/0,2	1,1	0,6	1,1	26,0	0,011	11,0	13,7	257
	1	32/0,2	1,3	0,6	1,2	19,5	0,010	11,8	14,6	308
	1,5	30/0,25	1,6	0,7	1,3	13,3	0,010	13,8	17,0	430
	2,5	50/0,25	2,0	0,8	1,5	7,98	0,009	16,8	20,6	630

(tiếp theo)

No. of cores Số ruột	Nominal area Tiết diện danh định	Conductor Ruột dẫn		Thickness of insulation Chiều dày cách điện Specified value Giá trị quy định	Thickness of sheath Chiều dày vỏ bọc Specified value Giá định qui định	Max. conductor resistance Điện trở ruột dẫn lớn nhất (20°C)	Minimum insulation resistance Điện trở cách điện nhỏ nhất (70°C)	Mean overall diameter Đường kính ngoài trung bình		Approx. weight Trọng lượng gần đúng
		Composition Cấu tạo	Diameter Đường kính					Lower limit Giới hạn dưới	Upper limit Giới hạn trên	
—	mm ²	No/mm	mm	mm	mm	Ω/Km	MΩ.Km	mm	mm	Kg/Km
18	0,5	16/0,2	0,9	0,6	1,2	39,0	0,013	12,3	15,3	298
	0,75	24/0,2	1,1	0,6	1,3	26,0	0,011	13,2	16,4	378
	1	32/0,2	1,3	0,6	1,3	19,5	0,010	14,0	17,2	444
	1,5	30/0,25	1,6	0,7	1,5	13,3	0,010	16,5	20,3	618
	2,5	50/0,25	2,0	0,8	1,8	7,98	0,009	20,2	24,8	924
27	0,5	16/0,2	0,9	0,6	1,4	39,0	0,013	15,1	18,6	436
	0,75	24/0,2	1,1	0,6	1,5	26,0	0,011	16,2	19,9	540
	1	32/0,2	1,3	0,6	1,5	19,5	0,010	17,0	21,0	636
	1,5	30/0,25	1,6	0,7	1,8	13,3	0,010	20,3	24,9	901
	2,5	50/0,25	2,0	0,8	2,1	7,98	0,009	24,7	30,2	1 333
36	0,5	16/0,2	0,9	0,6	1,5	39,0	0,013	17,0	20,9	559
	0,75	24/0,2	1,1	0,6	1,6	26,0	0,011	18,2	22,4	692
	1	32/0,2	1,3	0,6	1,7	19,5	0,010	19,4	23,8	832
	1,5	30/0,25	1,6	0,7	2,0	13,3	0,010	23,0	28,2	1 175
	2,5	50/0,25	2,0	0,8	2,3	7,98	0,009	28,0	34,2	1 722
48	0,5	16/0,2	0,9	0,6	1,7	39,0	0,013	19,8	24,3	720
	0,75	24/0,2	1,1	0,6	1,8	26,0	0,011	21,2	25,9	925
	1	32/0,2	1,3	0,6	1,9	19,5	0,010	22,5	27,6	1 063
	1,5	30/0,25	1,6	0,7	2,2	13,3	0,010	26,2	32,5	1 516
	2,5	50/0,25	2,0	0,8	2,4	7,98	0,009	32,1	39,1	2 212
60	0,5	16/0,2	0,9	0,6	1,8	39,0	0,013	21,7	26,6	895
	0,75	24/0,2	1,1	0,6	2,0	26,0	0,011	23,4	28,7	1 114
	1	32/0,2	1,3	0,6	2,1	19,5	0,010	24,9	30,5	1 285
	1,5	30/0,25	1,6	0,7	2,4	13,3	0,010	29,5	35,8	1 834
	2,5	50/0,25	2,0	0,8	2,4	7,98	0,009	35,0	42,6	2 690

Note:

CC : Circular Compacted Stranded Conductor - Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt

Nguyên liệu : Lead Free - không chì

VCTF : PVC insulated cabtyre round cord - dây tròn cách điện PVC

• Specification - Đặc tính kỹ thuật

- Reference standart : IEC 60227-7 (TCVN 6610-7)
- Rated voltage U_0/U : 300/500 V.
- Conductor Stranding : Class 5 conductors
- Voltage test : 2000V / 5 min.
- Maximum conductor temperature in normal use: 70°C.
- Tiêu chuẩn áp dụng : IEC 60227-7 (TCVN 6610-7)
- Cấp điện áp U_0/U : 300/500 V.
- Ruột dẫn : Ruột dẫn cấp 5.
- Điện áp thử : 2000 V/ 5 phút
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường: 70°C.